

ĐA DẠNG VỀ THÀNH PHẦN LOÀI BÒ SÁT VÀ ẾCH NHÁI Ở KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN XUÂN NHA, TỈNH SƠN LA

**NGUYỄN VĂN SÁNG, NGUYỄN XUÂN ĐẶNG,
NGUYỄN QUẢNG TRƯỜNG**

Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật

Mặc dù đã có quyết định thành lập từ năm 1986, nhưng thành phần loài động vật hoang dã nói chung và bò sát, ếch nhái (BSEN) nói riêng của Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Nha huyện Mộc Châu tỉnh Sơn La còn rất ít được nghiên cứu. Năm 1991, Chi cục Kiểm lâm Sơn La phối hợp với Viện Điều tra, Quy hoạch rừng tiến hành điều tra khảo sát xây dựng Luận chứng kinh tế - kỹ thuật cho KBTTN Xuân Nha, đã thống kê được 69 loài BSEN. Năm 2003, Trường Đại học Lâm nghiệp phối hợp với Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật tiến hành điều tra khảo sát điều chỉnh Dự án đầu tư xây dựng KBTTN Xuân Nha, đã thống kê được 66 loài BSEN (43 loài bò sát và 23 loài ếch nhái). Do thời gian khảo sát ngắn nên các ghi nhận này còn rất sơ bộ và chủ yếu dựa vào thông tin phỏng vấn dân địa phương.

Nhằm cập nhật danh sách thành phần loài BSEN của KBTTN Xuân Nha phục vụ quản lý bảo tồn tại chỗ và thu thập thông tin cần thiết cho biên soạn Động vật chí Việt Nam, trong các năm từ 2006-2010 chúng tôi đã tiến hành nhiều đợt khảo sát trên phạm vi vùng lõi của KBTTN Xuân Nha và trong các dạng sinh cảnh chính của khu bảo tồn. Bài viết này nhằm đánh giá sự đa dạng về thành phần loài và thảo luận về đặc điểm phân bố cũng như giá trị bảo tồn của khu hệ BSEN ở KBTTN Xuân Nha.

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Thời gian và khu vực nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành trong 4 năm với 7 đợt khảo sát (6/2006, 10/2006, 4/2007, 5/2008, 7/2008, 3/2010 và 9/2010); mỗi đợt từ 10-20 ngày thực tế khảo sát. Khảo sát được tiến hành tại phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phân khu phục hồi sinh thái của KBTTN Xuân Nha,

thuộc địa phận các xã Xuân Nha (các bản Suối Quanh, Nà Sần, Tùn, Chiềng Hin, Chiềng Nưa, Nà Hiêng, Tây Tà Lào, Đông Tà Lào), Chiềng Xuân (các bản Dúp Lắc Kén, Láy, Khò Hồng), Tân Xuân (các bản Bún, Ngà, Bướp, Cột Mốc, A Lãng, Sa Lai), Chiềng Sơn (các bản Nà Tén, Co Phương, Suối Thín, Chiềng Vè) và Lóng Sập (bản Phát). Lực lượng khảo sát, ngoài 3 chuyên gia của Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật, còn có sự tham gia của Lê Nguyên Ngật (Trường đại học Sư phạm Hà Nội) và một số sinh viên, học viên cao học của Trường đại học Lâm nghiệp và trường đại học Sư phạm Hà Nội.

2. Tuyển khảo sát và thu mẫu vật

Các tuyến khảo sát được chọn xuyên qua các sinh cảnh khác nhau của KBTTN Xuân Nha để quan sát và thu mẫu các loài BSEN. Khảo sát được tiến hành cả ban ngày và ban đêm. Thu mẫu BSEN chủ yếu bằng tay hoặc dùng gậy bắt rắn. Mẫu vật sống thu được sau khi chụp ảnh, xác định tên loài và các thông tin cần thiết (hình thái, sinh cảnh sống,...) được thả trở lại tự nhiên. Một số mẫu bị thương, chết hoặc mẫu khó định danh được giữ lại làm tiêu bản nghiên cứu. Mẫu làm tiêu bản được cố định bằng phóc-ma-lin 10% và bảo quản trong cồn 70%. Tất cả có 22 tuyến khảo sát, với chiều dài mỗi tuyến từ 4 - 8 km; tổng chiều dài tất cả các tuyến khoảng 110 km và mỗi tuyến được khảo sát lặp lại từ 2-4 lần; tổng chiều dài tuyến thực tế khảo sát khoảng 350 km.

3. Điều tra phỏng vấn

Phương pháp phỏng vấn người dân địa phương và cán bộ KBTTN Xuân Nha được áp dụng để ghi nhận một số loài có kích thước lớn, dễ nhận dạng. Trong phỏng vấn có sử dụng ảnh màu của các loài và xem xét các bộ phận động vật (mai rùa, rắn ngâm rượu,...) còn lưu giữ

trong nhà dân để hỗ trợ xác định tên loài. Phỏng vấn được tiến hành tại 22 bản nói trên và 3 trạm quản lý bảo vệ rừng của KBTTN Xuân Nha. Tổng số người được phỏng vấn khoảng trên 250 người.

4. Định loại tên khoa học

Tên khoa học của các loài được định loại chủ yếu theo các tài liệu sau: Ernst và cs. (1989) [12], Stuart và cs. (2001) [17], Nguyễn Văn Sáng và cs. (2005) [5]. Sắp xếp danh lục, tên khoa học và tên phổ thông theo Nguyễn Văn Sáng và cs. (2009) [6].

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Thành phần loài

Qua quan sát trực tiếp các loài trong thiên nhiên và qua phỏng vấn, chúng tôi đã thống kê được 39 loài bò sát và 27 loài ếch nhái. So với danh lục BSEN năm 2003 của Dự án đầu tư xây dựng KBTTN Xuân Nha, chúng tôi đã bổ sung được 7 loài bò sát và 6 loài ếch nhái (loài có dấu * trong bảng 1). Tuy nhiên, có 10 loài bò sát và 1 loài ếch nhái chúng tôi chưa ghi nhận lại được (loài có chữ T trong bảng 1). Nguyên nhân có thể là do số lượng cá thể của chúng còn quá ít. Tổng hợp các số liệu nghiên cứu của chúng tôi và của Trường đại học Lâm nghiệp năm 2003, chúng tôi đã xây dựng được Danh lục các loài bò sát và ếch nhái của KBTTN Xuân Nha bao gồm 78 loài thuộc 12 họ và 3 bộ. Trong đó, lớp Bò sát có 50 loài, 16 họ thuộc 2 bộ; lớp Ếch nhái có 28 loài, 6 họ thuộc 1 bộ (bảng 1).

Bảng 1

Danh lục các loài Bò sát và Ếch nhái đã ghi nhận được ở KBTTN Xuân Nha

STT	Tên phổ thông	Tên khoa học	Thông tin	Sinh cảnh		
				SC1	SC2	SC3
	Lớp Bò sát	Reptilia				
	I. Bộ Có vẩy	Squamata				
	1. Họ Tắc kè	Gekkonidae				
1.	Tắc kè	<i>Gekko gecko</i> (Linnaeus, 1758)	Q	x	x	x
2.	Thạch sùng đuôi sần	<i>Hemidactylus frenatus</i> Schlegel, 1836	Q			x
	2. Họ Nhông	Agamidae				
3.	Ô rô vẩy	<i>Acanthosaura lepidogaster</i> (Cuvier, 1829)	Q	x	x	
4.	Nhông xám	<i>Calotes mystaceus</i> Duméril & Bibron, 1837	Q	x	x	
5.	Thằn lằn bay đốm *	<i>Draco maculatus</i> (Gray, 1845)		x		
6.	Rồng đất	<i>Physignathus cocincinus</i> Cuvier, 1829	Q	x		
	3. Họ Thằn lằn bóng	Scincidae				
7.	Thằn lằn bóng sa pa	<i>Eutropis chapaensis</i> (Bourret, 1937)	Q		x	x
8.	Thằn lằn bóng đuôi dài	<i>E. longicaudata</i> (Hallowell, 1856)	Q		x	x
9.	Thằn lằn bóng hoa	<i>E. multifasciata</i> (Kuhl, 1820)	Q		x	x
10.	Thằn lằn tai ba vì *	<i>Tropidophorus baviensis</i> (Burret, 1935)	M	x		
	4. Họ Thằn lằn chính thức	Lacertidae				
11.	Liu điu chỉ	<i>Takydromus sexlineatus</i> Daudin, 1802	T		x	x
	5. Họ Thằn lằn rắn	Anguidae				
12.	Thằn lằn rắn hác	<i>Ophisaurus harti</i> Boulenger, 1899	T		x	
	6. Họ Kỳ đà	Varanidae				
13.	Kỳ đà hoa	<i>Varanus salvator</i> (Laurenti, 1786)	P	x		
	7. Họ Rắn giun	Typhlopidae				
14.	Rắn giun thường	<i>Ramphotyphlops braminus</i> (Daudin, 1803)	P		x	
	8. Họ Rắn móng	Xenopeltidae				

15.	Rắn mống	<i>Xenopeltis unicolor</i> Reinwardt in Boie, 1827	T			x
	9. Họ Trăn	Boidae				
16.	Trăn đất	<i>Python molurus</i> (Linnaeus, 1758)	P	x		
	10. Họ Rắn nước	Colubridae				
17.	Rắn sãi thường	<i>Amphiesma stolata</i> (Linnaeus, 1758)	Q			x
18.	Rắn roi thường	<i>Ahaetulla prasina</i> (Reinhardt, in Boie, 1827)	T	x		
19.	Rắn rào đốm	<i>Boiga multomaculata</i> (Boie, 1827)	M		x	
20.	Rắn mai gấm	<i>Calamaria pavimenlata</i> Duméril, Bibron & Duméril, 1854	T		x	
21.	Rắn sọc dưa	<i>Coenognathus radiatus</i> (Schlegel, 1837)	Q		x	x
22.	Rắn bông chì *	<i>Enhydria plumbea</i> (Boie, 1827)	M			x
23.	Rắn sọc quan	<i>Euprepophis mandarinus</i> (Cantor, 1842)	T	x		
24.	Rắn lệch đầu vạch	<i>Lycodon ruhstrati futsingensis</i> Pope, 1928	T	x		
25.	Rắn sọc đốm đỏ	<i>Oreocryptophis porphyraceus</i> (Cantor, 1839)	T	x		
26.	Rắn sọc đuôi khoanh	<i>Orthriophis moellendorffi</i> (Boettger, 1886)	Q		x	
27.	Rắn hổ đất nâu	<i>Psammodynastes pulverulentus</i> (Boie, 1827)	M	x	x	
28.	Rắn ráo thường	<i>Ptyas korros</i> (Schlegel, 1837)	Q		x	x
29.	Rắn ráo trâu	<i>P. mucosa</i> (Linnaeus, 1758)	M		x	x
30.	Rắn hoa cỏ vàng	<i>Rhabdophis chrysagos</i> (Schlegel, 1837)	T	x	x	
31.	Rắn hoa cỏ nhỏ	<i>R. subminiatus</i> (Schlegel, 1837)	T		x	
32.	Rắn nước vân đen	<i>Sinonatrix percarinata</i> (Boulenger, 1899)	M	x	x	
33.	Rắn nước	<i>Xenochrophis flavipunctatus</i> (Hallowell, 1861)	Q			x
	11. Họ Rắn hổ	Elapidae				
34.	Rắn cạp nong	<i>Bungarus fasciatus</i> (Schneider, 1801)	Q	x	x	x
35.	Rắn cạp nia bắc	<i>B. multicinctus</i> Blyth, 1861	P	x	x	x
36.	Rắn hổ mang	<i>Naja atra</i> Cantor, 1842	M		x	x
37.	Rắn lá khô thường	<i>Sinomicrurus macclellandi</i> (Reinhardt, 1844)	T		x	
38.	Rắn hổ chúa	<i>Ophiophagus hannah</i> (Cantor, 1836)	Q	x	x	
	12. Họ Rắn lục	Viperidae				
39.	Rắn lục mép trắng	<i>Cryptelytrops albolabris</i> (Gray, 1842)	M	x	x	
40.	Rắn lục núi *	<i>Ovophis monticola</i> (Guenther, 1864)	M	x		
41.	Rắn lục xanh	<i>Viridovipera stejnegeri</i> (Schmidt, 1925)	M	x		
	II. Bộ Rùa	Testudines				
	13. Họ Rùa đầu to	Platysternidae				
42.	Rùa đầu to	<i>Platysternon megacephalum</i> Gray, 1831	Q	x		
	14. Họ Rùa đằm	Geoemydidae				
43.	Rùa hộp trán vàng	<i>Cuora galbinifrons</i> Bourret, 1939	P	x		
44.	Rùa sa nhân	<i>C. mouhotii</i> (Gray, 1862)	Q	x		
45.	Rùa đất spengle *	<i>Geoemyda spengleri</i> (Gmelin, 1789)	M	x		
46.	Rùa cổ sọc	<i>Mauremys sinensis</i> (Gray, 1834)	P	x		
47.	Rùa bốn mắt *	<i>Sacalia quadriocellata</i> (Siebenrock, 1903)	Q	x	x	
	15. Họ Rùa núi	Testudinidae				
48.	Rùa núi vàng *	<i>Indotestudo elongata</i> (Blyth, 1853)	Q	x		
49.	Rùa núi viền	<i>Manouria impressa</i> (Guenther, 1882)	P	x		
	16. Họ Ba ba	Trionychidae				
50.	Ba ba gai	<i>Palea steindachneri</i> (Siebenrock, 1906)	P	x	x	
	LớpẾch nhái	Amphibia				

	Bộ Không đuôi	Anura				
	1. Họ Cóc bùn	Megophryidae				
51.	Cóc mây bùn	<i>Leptolalax pelodytoides</i> (Boulenger, 1893)	M	x		
52.	Cóc mây sa pa *	<i>Leptobrachium chapaense</i> (Bourret, 1937)	M	x		
53.	Cóc mắt bên	<i>Xenophrys major</i> (Boulenger, 1908)	M	x	x	
	2. Họ Cóc	Bufonidae				
54.	Cóc nhà	<i>Duttaphrynus melanostictus</i> (Schneider, 1799)	Q		x	x
	3. Họ Ếch nhái chính thức	Dicroglossidae				
55.	Ngoé, nhái	<i>Fejervarya limnocharis</i> (Gravenhorst, 1829)	M		x	x
56.	Ếch đồng	<i>Hoplobatrachus rugulosus</i> (Wiegmann, 1834)	Q			x
57.	Ếch trơn, nhèo	<i>Limnonectes kuhlii</i> (Tschudi, 1838)	M	x	x	
58.	Ếch gai sần	<i>Quasipaa verrucospinosa</i> (Bourret, 1937)	M	x		
59.	Cóc nước mac-ten *	<i>Occidozyga martensii</i> (Peters, 1867)	M		x	x
60.	Cóc nước sần	<i>O. lima</i> (Gravenhorst, 1829)	M		x	x
	4. Họ Ếch nhái	Ranidae				
61.	Ếch bầm đá	<i>Amolops ricketti</i> (Boulenger, 1899)	M	x		
62.	Chẫu chuộc	<i>Hylarana guentheri</i> (Boulenger, 1882)	Q			x
63.	Chàng hiu	<i>H. macrodactyla</i> Guenther, 1859	Q		x	
64.	Chàng mẫu sơn *	<i>H. maosonensis</i> (Bourret, 1937)	M	x	x	
65.	Ếch suối	<i>H. nigrovittata</i> (Blyth, 1856)	M	x	x	
66.	Chàng đài bắc	<i>H. taipehensis</i> Van Denburgh, 1909	M		x	x
67.	Ếch xanh *	<i>Odorana chloronota</i> (Guenther, 1876)	M	x		
68.	Chàng mõm	<i>O. nasica</i> (Boulenger, 1903)	M	x		
69.	Chàng andexơn *	<i>Odorrana</i> sp.	M	x		
70.	Hiu hiu	<i>Rana johnsi</i> Smith, 1921	Q	x	x	
	5. Họ Ếch cây	Rhacophoridae				
71.	Ếch cây mép trắng	<i>Polypedates leucomystax</i> (Gravenhorst, 1829)	M	x	x	x
72.	Ếch cây xanh đốm *	<i>Rhacophorus dennysi</i> Blanford, 1881	M	x	x	
73.	Ếch cây ki-o	<i>R. kio</i> Ohler & Delorme, 2006	T	x	x	
	6. Họ Nhái bầu	Microhylidae				
74.	Nhái bầu béc-mơ	<i>Microhyla berdmorei</i> (Blyth, 1856)	M		x	x
75.	Nhái bầu bút-lơ	<i>M. butleri</i> Boulenger, 1900	M		x	
76.	Nhái bầu hoa	<i>M. fissipes</i> (Boulenger, 1884)	M		x	x
77.	Nhái bầu hây môn	<i>M. heymonsi</i> Vogt, 1911	M		x	x
78.	Nhái bầu vân	<i>M. pulchra</i> (Hallowell, 1861)	M			x

Ghi chú: Thông tin: M. mẫu vật; Q. ghi nhận qua quan sát; P. ghi nhận qua phỏng vấn; T. theo tài liệu [2, 12]. Sinh cảnh: SC1. rừng thường xanh nguyên sinh ít bị tác động; SC2. sinh cảnh rừng thường xanh thứ sinh đang phục hồi; SC3. trảng cỏ - cây bụi, đất canh tác nông nghiệp và quanh khu dân cư. (*). loài ghi nhận bổ sung cho danh lục năm 2003 [2, 12].

Số liệu trên cho thấy, khu hệ BSEN của KBTTN Xuân Nha khá đa dạng. Để rõ hơn, có thể so sánh với khu hệ BSEN của một số khu bảo tồn khác có mức độ nghiên cứu gần tương đương (bảng 2). Kết quả so sánh cho thấy, sự đa

dạng loài BSEN ở KBTTN Xuân Nha tương đương với VQG Xuân Sơn (Phú Thọ), cao hơn VQG Bạch Mã (Thừa Thiên - Huế), nhưng thấp hơn VQG Tam Đảo (Vĩnh Phúc) và KBTTN Xuân Liên (Thanh Hóa).

Bảng 2

So sánh số loài Bò sát và Ếch nhái đã ghi nhận được ở một số khu bảo tồn và vườn quốc gia

Khu vực	Bò sát	Ếch nhái	Tổng số
KBTTN Xuân Nha (21.420 ha)	50	28	78
VQG Xuân Sơn ¹ (15.048 ha)	44	27	71
VQG Tam Đảo ² (36.883 ha)	124	56	180
VQG Bạch Mã ³ (22.031 ha)	31	21	52
KBTTN Xuân Liên ⁴ (22.236 ha)	53	32	85

Ghi chú: (1). Trần Minh Hợi và cs., 2008; (2). Nguyễn Quảng Trường và Hồ Thu Cúc, 2004; (3). Lê Vũ Khôi và cs. 2004; (4). Lê Nguyên Ngật và cs., 2009.

2. Sự phân bố theo sinh cảnh

Sinh cảnh ở KBTTN Xuân Nha được đặc trưng bởi thảm thực vật rừng kín thường xanh nguyên sinh và các trạng thái diễn thế phục hồi của chúng sau khai thác hoặc nương rẫy. Trong đó, diện tích rừng nguyên sinh ít bị tác động chiếm gần 36,2% tổng diện tích khu bảo tồn, rừng thứ sinh phục hồi sau khai thác chiếm gần 27,9%, rừng tre nứa chiếm gần 10,1% và trảng cỏ - cây bụi chiếm gần 25,9%. Trong khu bảo tồn còn hệ thống các thủy vực (suối, hồ nước),

đất nương rẫy và bản làng của đồng bào địa phương. Vì vậy, có thể chia KBTTN Xuân Nha thành 3 kiểu sinh cảnh chính như sau: 1. Sinh cảnh rừng thường xanh nguyên sinh ít bị tác động (ký hiệu SC 1); 2. Sinh cảnh rừng thường xanh thứ sinh đang phục hồi (SC 2); 3. Sinh cảnh trảng cỏ - cây bụi, đất canh tác nông nghiệp và quanh khu dân cư (SC 3).

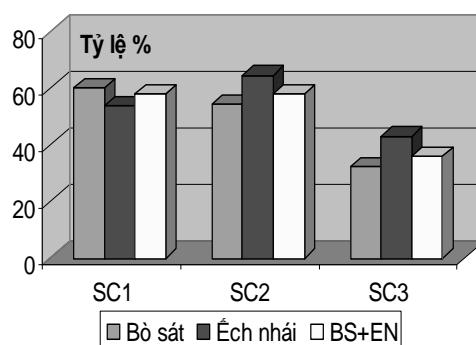
Sự phân bố theo 3 dạng sinh cảnh nói trên của các loài BSEN ở KBTTN Xuân Nha được thể hiện trong bảng 1 và được tổng hợp trong bảng 3 và hình 1.

Bảng 3

Số loài Bò sát và Ếch nhái phân bố theo sinh cảnh và tỷ lệ % so với tổng số loài ghi nhận được

Lớp	Tổng số loài	SC 1		SC 2		SC 3	
		Số loài	%	Số loài	%	Số loài	%
Bò sát	50	30	60,00	27	54,00	16	32,00
Ếch nhái	28	15	53,57	18	64,29	12	42,86
BS+EN	78	45	57,69	45	57,69	28	35,90

Ghi chú: SC 1, SC 2, SC 3: các dạng sinh cảnh (chi tiết xem ghi chú ở bảng 1).



Hình 1. So sánh tỷ lệ % số loài BSEN phân bố trong các sinh cảnh chính

Các loài bò sát phân bố nhiều nhất ở sinh cảnh SC1 (chiếm 60% tổng số loài bò sát ghi nhận), tiếp đến là SC2-(54%). Các loài ếch nhái thì ngược lại, phân bố nhiều nhất ở SC2-(64,29%), tiếp đến là SC1-(53,57%). Sự khác biệt này có thể giải thích là ở SC2, nguồn nước phong phú hơn, do đó phù hợp hơn với các loài ếch nhái chủ yếu sống ở nước. Tuy nhiên, sự khác biệt về số loài bò sát cũng như số loài ếch nhái phân bố ở 2 dạng sinh cảnh này là không lớn (3 loài) và nếu gộp chung cả 2 nhóm bò sát và ếch nhái thì tỷ lệ số loài phân bố ở 2 sinh cảnh này như nhau (45 loài, chiếm 57,69%). Sinh cảnh SC3-có số loài phân bố thấp nhất đối

với cả 2 nhóm: bò sát (32%) và ếch nhái (42,86%) và chủ yếu là các loài phổ biến, có vùng phân bố rộng. Nguyên nhân là sinh cảnh này có nơi trú ẩn hạn chế và thường xuyên bị con người tác động quấy nhiễu hoặc săn bắt.

Như vậy, để bảo tồn khu hệ BSEN ở KBTTN Xuân Nha, thì việc quản lý bảo vệ tốt các sinh cảnh SC1 và SC2 có tính quyết định vì ở đây tập trung hầu hết (trên 91%) các loài BSEN đã ghi nhận được, chỉ trừ 7 loài phổ biến là rắn mống, rắn sãi thường, rắn bông chì, rắn nước, cóc nhà, châu chấu và nhái bầu vằn.

3. Các loài nguy cấp, quý, hiếm

Bảng 4

Các loài BSEN nguy cấp, quý, hiếm ở KBTTN Xuân Nha

S TT	Tên phổ thông	Tên khoa học	SĐVN (2007)	IUCN (2010)	NĐ 32 (2006)
1.	Tắc kè	<i>Gekko gecko</i>	VU		
2.	Rồng đất	<i>Physignathus cocincinus</i>	VU		
3.	Kỳ đà hoa	<i>Varanus salvator</i>	EN		IIB
4.	Trăn đất	<i>Python molurus</i>	CR	NT	IIB
5.	Rắn sọc dưa	<i>Coenognathus radiatus</i>	VU		IIB
6.	Rắn sọc quan	<i>Euprepiophis mandarinus</i>	VU		
7.	Rắn sọc đốm đỏ	<i>Oreocryptophis porphyraceus</i>	VU		
8.	Rắn sọc đuôi khoanh	<i>Orthriophis moellendorffii</i>	VU		
9.	Rắn ráo thường	<i>Ptyas korros</i>	EN		
10.	Rắn ráo trâu	<i>P. mucosa</i>	EN		IIB
11.	Rắn cạp nong	<i>Bungarus fasciatus</i>	EN		IIB
12.	Rắn cạp nia bắc	<i>B.multicinctus</i>			IIB
13.	Rắn hổ mang	<i>Naja atra</i>	EN		IIB
14.	Rắn hổ chúa	<i>Ophiophagus hannah</i>	CR		IB
15.	Rùa đầu to	<i>Platysternon megacephalum</i>	EN	EN	IIB
16.	Rùa hộp trán vàng	<i>Cuora galbinifrons</i>	EN	CR	
17.	Rùa sa nhân	<i>C.mouhoti</i>		EN	
18.	Rùa bốn mắt	<i>Sacalia quadriocellata</i>		EN	
19.	Rùa núi vàng	<i>Indotestudo elongata</i>	EN	EN	IIB
20.	Rùa núi viền	<i>Manouria impressa</i>	VU	VU	IIB
21.	Ba ba gai	<i>Palea steindachneri</i>	VU	EN	
22.	Ếch cây kio	<i>Rhacophorus kio</i>	EN		
23.	Ếch gai sần	<i>Quasipaa verrucospinosa</i>		NT	
			19	9	11

Ghi chú: **SĐVN**. Sách Đỏ Việt Nam (2007); **IUCN**. Danh lục Đỏ IUCN (2010): CR. cực kỳ nguy cấp; EN. nguy cấp; VU. sẽ nguy cấp; NT. gần bị đe dọa. **NĐ 32/2006/NĐ-CP**: IB. loài nghiêm cấm khai thác sử dụng vì mục đích thương mại; IIB. loài hạn chế khai thác sử dụng vì mục đích thương mại và có kiểm soát.

Trong số 78 loài BSEN đã ghi nhận được ở KBTTN Xuân Nha, có 23 loài thuộc diện nguy cấp, quý, hiếm cần được ưu tiên bảo tồn (bảng 4), bao gồm: 19 loài ghi trong Sách Đỏ Việt Nam (2007): 2 loài bậc CR, 9 loài bậc EN và 8 loài bậc VU [1]; 8 loài ghi trong Danh lục Đỏ IUCN (2010): 1 loài bậc CR, 5 loài bậc EN và 2 loài bậc NT [3]; 11 loài ghi trong Nghị định 32/2006/NĐ-CP: 1 loài nhóm IB và 10 loài nhóm IIB.

Ở KBTTN Xuân Nha, các mối đe dọa chính đối với các loài này cũng như nhiều loài BSEN khác là: Người dân địa phương săn bắt để tiêu dùng (làm thực phẩm, thuốc) và buôn bán; Sinh cảnh bị quấy nhiễu bởi sự xâm nhập của con người và chăn thả gia súc tự do; Mất sinh cảnh do phá rừng làm nương rẫy, cháy rừng và làm đường giao thông.

Ngoài ra, cần lưu ý rằng các loài này đều phân bố trong các sinh cảnh SC1 và SC2, không có loài nào phân bố ở sinh cảnh SC3. Vì vậy, để bảo tồn các loài này ngoài việc tìm các biện pháp ngăn chặn và giảm thiểu tác động của các mối đe dọa trực tiếp nêu trên, việc bảo vệ các sinh cảnh rừng thường xanh nguyên sinh và thứ sinh của KBTTN (sinh cảnh SC1 và SC2) là rất quan trọng.

III. KẾT LUẬN

1. Kết quả nghiên cứu cho thấy, khu hệ BSEN ở KBTTN Xuân Nha có tính đa dạng cao, bao gồm 50 loài bò sát thuộc 16 họ và 2 bộ và 28 loài ếch nhái thuộc 6 họ, 1 bộ. Trong đó có 23 loài thuộc diện nguy cấp, quý, hiếm bao gồm 20 loài được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam (2007), 8 loài ghi trong Danh lục Đỏ IUCN (2010) và 11 loài được ghi trong Nghị định 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ. Có 10 loài bò sát và 1 loài ếch nhái có trong danh lục năm 2003, nhưng không ghi nhận được trong nghiên cứu này, nguyên nhân có thể do số lượng chúng còn quá ít.

2. Các loài BSEN phân bố hầu hết ở sinh cảnh SC1-(57,69%) và sinh cảnh SC2-(57,69%). Sinh cảnh SC3-có số loài phân bố thấp (35,90%) và bao gồm chủ yếu các loài phổ biến và có vùng phân bố rộng.

3. Khu hệ BSEN ở KBTTN Xuân Nha hiện nay đang chịu tác động tiêu cực của nhiều yếu tố đe dọa. Để bảo tồn các loài BSEN ngoài việc ngăn chặn, giảm thiểu tác động của các mối đe dọa trực tiếp, việc bảo vệ các sinh cảnh rừng thường xanh nguyên sinh và rừng thường xanh thứ sinh đang phục hồi của KBTTN là rất quan trọng.

Lời cảm ơn: Công trình này được hoàn thành với sự tài trợ của Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật và Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (NAFOSTED).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam**, 2007: Sách Đỏ Việt Nam. Phần: Động vật. Nxb. Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.
2. **Ernst C. H., R. W. Barbour**, 1989: Turtles of the World. Smiths. Inst. Press. Washington and London.
3. **IUCN**, 2010: The IUCN Red list of Threatened Species, Version 2010.2. <http://www.iucnredlist.org/>.
4. **Lê Vũ Khôi, Võ Văn Phú** (chủ biên), 2004: Đa dạng sinh học động vật VQG Bạch Mã. Nxb. Thuận Hóa, Huế.
5. **Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu Cúc, Nguyễn Quảng Trường, Nguyễn Vũ Khôi**, 2005: Nhận dạng một số loài bò sát - Ếch nhái ở Việt Nam. Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.
6. **Nguyen Van Sang, Ho Thu Cuc, Nguyen Quang Truong**, 2009: Herpetofauna of Vietnam. Edition Chimaira. Frankfurt am Main.
7. **Stuart B. L., P. Paul van Dijk, D. B. Hundrie**, 2001: Sách hướng dẫn định loại rùa Thái Lan, Lào, Việt Nam và Campuchia.
8. **Trần Minh Hoi, Nguyễn Xuân Đặng** (chủ biên), 2008: Đa dạng sinh học và bảo tồn nguồn gen sinh vật tại VQG Xuân Sơn, tỉnh Phú Thọ. Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

DIVERSITY OF THE HERPETOFAUNA OF IN XUAN NHA NATURE RESERVE, SON LA PROVINCE, NORTHERN VIETNAM

NGUYEN VAN SANG, NGUYEN XUAN DANG,
NGUYEN QUANG TRUONG

SUMMARY

This study was conducted during 2006 - 2010, with 7 surveys (June 2006, October 2006, April 2007, May and July 2008, March and September 2010) and duration of 10-20 field-working days per surveys. Totally, 22 survey transects were established within Strict protection zone and Ecological restoration zone of Xuan Nha NR. Each transects were repeated 2-4 times, resulting in total length of surveyed transects of about 350 km. In addition, about 250 local residents and forest rangers were interviewed during the surveys.

This study has recorded 39 reptile species and 27 amphibian species. In comparison with 2003 herpetological list, this study adds 7 reptile and 6 amphibian species (species with * in Table 1) to the list, however, it could not record 10 reptile and 1 amphibian species. Combining results of this study with species recorded in 2003 herpetological list gives an updated herpetological list of 50 reptilian species (16 families) and 28 amphibian species (6 families). Of which, 23 species are being threatened, comprising 19 species listed in Red Data Book of Vietnam (2007), eight species listed in the IUCN Red List (2010) and 11 species listed in the Governmental Decree 32/2006/ND-CP on protection of rare and precious species. This figure indicates high biodiversity conservation significance of Xuan Nha NR. Information on distribution of herpetofauna by different habitat types and current threats to the fauna was also given.

Key words: Diversity, reptile, amphibian, nature reserve, Xuan Nha.

Ngày nhận bài: 11-10-2010